

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1015/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 30 tháng 6 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất  
05 năm (2011-2015) thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật Đất đai; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 23/5/2013 của Chính phủ về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 của UBND Tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) huyện Phú Hòa;

Xét đề nghị của UBND huyện Phú Hòa (tại Tờ trình số 441/TTr-UBND ngày 23/6/2014), đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 195/TTr-STNMT ngày 26/6/2014),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Xét duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa với các chỉ tiêu sau:

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất**

*Đơn vị tính: ha*

ST T	Loại đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp thị trấn xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		1.789,32	100,0 0	1.789,32	-	1.789,3 2	100,00

<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>982,02</b>	<b>54,88</b>	<b>822,55</b>	-26,33	<b>796,22</b>	<b>44,50</b>
	Trong đó:							
1.1	Đất lúa nước	DLN	344,11	19,23	336,86	-104,54	232,33	12,98
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	83,58	4,67	79,93	-43,87	36,06	2,02
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	513,36	28,69	279,97	159,43	439,40	24,56
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,42	0,14	7,55	-5,13	2,42	0,14
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	0,00	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác còn lại		38,55	2,15	118,24	-32,23	86,01	4,81
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>670,59</b>	<b>37,48</b>	<b>843,39</b>	<b>69,04</b>	<b>912,43</b>	<b>50,99</b>
	Trong đó:							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	10,94	0,61	21,43	-12,30	9,13	0,51
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,48	0,14	12,77	66,05	78,82	4,41
2.3	Đất an ninh	CAN	0,20	0,01	3,35	-0,87	2,48	0,14
2.4	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	-	-	12,00	-12,00	-	-
2.5	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	10,00	10,00	0,56
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất di tích danh thắng	DDT	3,75	0,21	23,59	-7,57	16,02	0,90
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4,54	0,25	4,54	-3,62	0,92	0,05
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	14,00	0,78	20,44	-7,11	13,33	0,74
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	117,82	6,58	227,19	-26,75	200,44	11,20
	Trong đó:							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	-	-	2,38	6,06	8,44	0,47
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	3,20	0,18	6,33	0,18	6,51	0,36
	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	2,59	0,14	8,32	0,09	8,41	0,47
	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	<i>DTT</i>	-	-	3,92	-	3,92	0,22
	<i>Đất hạ tầng còn lại</i>		112,03	6,26	206,24	-33,08	173,16	9,68
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	41,83	2,34	60,00	-17,99	42,01	2,35
2.12	Đất phi nông nghiệp khác còn lại		475,03	26,55	458,08	81,20	539,28	30,14
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	CSD	<b>136,71</b>	<b>7,64</b>	<b>123,38</b>	<b>-42,71</b>	<b>80,67</b>	<b>4,51</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	DBT	-	-	-	-	-	-
<b>5</b>	<b>Đất khu du lịch (chỉ tiêu quan sát)</b>	DDL	-	-	-	<b>12,50</b>	<b>12,50</b>	<b>0,70</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị (chỉ tiêu quan sát)</b>	DTD	<b>1.789,32</b>	<b>100,00</b>	<b>1.789,32</b>	-	<b>1.789,32</b>	<b>100,00</b>

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>203,68</b>	<b>108,78</b>	<b>94,90</b>
	Trong đó:				
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	111,79	41,43	70,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	9,00	-	9,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,94	7,86	1,08
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	73,96	59,49	14,47

## 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: Ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>56,04</b>	<b>35,70</b>	<b>19,32</b>
	Trong đó:				
1.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,01	0,01	-
1.2	Đất quốc phòng	CQP	20,68	20,68	-
1.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	34,17	14,85	19,32
1.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,18	0,16	-
	Trong đó:				
	Đất giao thông	DGT	1,16	0,16	1,00
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,02	-	0,02

Vị trí các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/5.000 do Ủy ban nhân dân huyện Phú Hòa xác lập ngày 23 tháng 6 năm 2014. Các nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2015) thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa.

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

### 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
				Thống kê 2011	Thống kê 2012	Thống kê 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>1.789,32</b>	<b>1.789,32</b>	<b>1.789,32</b>	<b>1.789,32</b>	<b>1.789,32</b>	<b>1.789,32</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>982,02</b>	<b>980,89</b>	<b>980,38</b>	<b>987,76</b>	<b>978,88</b>	<b>891,12</b>
	Trong đó:							
1.1	Đất lúa nước	DLN	344,11	342,98	342,47	342,47	335,67	302,68
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	38,55	38,55	38,55	95,01	95,01	95,01
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	83,58	83,58	83,58	41,70	41,62	37,14
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	513,36	513,36	513,36	506,16	504,16	453,87
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,42	2,42	2,42	2,42	2,42	2,42
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>670,59</b>	<b>671,73</b>	<b>672,40</b>	<b>665,02</b>	<b>688,75</b>	<b>797,18</b>
	Trong đó:							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	10,94	7,06	7,06	7,06	8,18	9,13
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,48	1,62	1,62	8,82	8,82	78,82
2.3	Đất an ninh	CAN	0,20	1,06	1,06	1,06	1,06	2,48
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	2,92	8,28	8,28	8,28	10,62	10,82
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	-	-	-	-	16,85	16,85
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	3,75	3,75	3,75	7,37	7,37	16,02

2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4,54	4,54	4,54	0,92	0,92	0,92
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	13,39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất sông, suối	SON	472,11	472,03	472,03	475,33	475,33	475,33
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	117,82	117,56	118,23	118,23	121,64	134,44
	Trong đó:							
	Đất giao thông	DGT	75,50	75,27	75,94	75,71	75,71	83,51
	Đất thủy lợi	DTL	35,37	35,34	35,34	35,34	35,34	35,34
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,69	0,69	0,69	0,69	0,69	0,69
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	0,48	1,55
	Đất cơ sở y tế	DYT	3,20	3,20	3,20	3,20	3,50	3,50
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	2,59	2,59	2,59	2,72	5,35	8,41
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	0,26	0,26	0,26	0,36	0,36	1,23
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	41,83	41,83	41,83	23,95	23,96	38,98
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>136,71</b>	<b>136,70</b>	<b>136,54</b>	<b>136,54</b>	<b>121,69</b>	<b>101,02</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>DBT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị (chỉ tiêu quan sát)</b>	<b>DTD</b>	<b>1.789,32</b>	<b>1.789,32</b>	<b>1.789,32</b>	<b>1.789,32</b>	<b>1.789,32</b>	<b>1.789,32</b>

**2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>108,78</b>	<b>1,13</b>	<b>0,51</b>	<b>10,50</b>	<b>8,88</b>	<b>87,76</b>
	Trong đó:							
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	41,43	1,13	0,51	-	6,80	32,99
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,86	-	-	3,30	0,08	4,48
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	59,49	-	-	7,20	2,00	50,29

**3. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
<b>1</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>35,70</b>	<b>0,01</b>	<b>0,16</b>	<b>-</b>	<b>14,85</b>	<b>20,68</b>
	Trong đó:							
1.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,01	0,01	-	-	-	-
1.2	Đất quốc phòng	CQP	20,68	-	-	-	-	20,68
1.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	14,85	-	-	-	14,85	-
1.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,16	-	0,16	-	-	-
	Trong đó:							
	Đất giao thông	DGT	0,16	-	0,16	-	-	-

**Điều 3.** Căn cứ vào Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Hòa có trách nhiệm chỉ đạo UBND thị trấn Phú Hòa thực hiện các nội dung sau:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất trên địa bàn thị trấn cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND Tỉnh xét duyệt; tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương, có giải pháp cụ thể để huy động vốn các nguồn lực khác thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt.

3. Thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và cho thuê đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thị trấn Phú Hòa báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Đình Cự**